

Bản án số: 149/2022/DS-ST

Ngày: 17 - 8 - 2022

*Về việc: Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Sa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh - Thư ký Toà án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 tham gia phiên tòa: ông Võ Văn Tánh – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 17 tháng 8 năm 2022 tại Phòng xử án dân sự trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 108/2021/TLST-DS ngày 16/12/2021 về việc: “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 54/2022/QĐST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông D – sinh năm 1962 (có mặt).

HKTT: đường Th M, Phường H, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: đường T, phường AL, quận B T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nh – sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ thường trú: đường HG, Phường MM, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà L – sinh năm 1967 (vắng mặt – có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: đường HG, Phường MM, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/11/2021, cùng lời khai của ông D là nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Ông D và ông Nh có mối quan hệ là quen biết năm 2014, thấy hoàn cảnh của vợ chồng ông Nh và bà L khó khăn, không có tiền trả lãi ngân hàng nên từ

tháng 11/2018 đến tháng 02/2019 có cho vợ chồng ông Nh bà L mượn tiền 04 lần, gồm:

- + Lần 1: Tháng 11/2018 ông Nh bà L mượn 40.000.000 đồng.
 - + Lần 2: Tháng 12/2018 ông Nh bà L mượn 43.000.000 đồng.
 - + Lần 3: Tháng 01/2019 ông Nh bà L mượn 43.000.000 đồng + 12.000.000 đồng.
 - + Lần 4: Tháng 02/2019 ông Nh bà L mượn 43.000.000 đồng.
- Tổng cộng, ông D đã cho ông Nh bà L mượn số tiền 181.000.000 đồng.

Số tiền ông D cho vay nêu trên là để ông Nh lo con ăn học và trả nợ ngân hàng. Việc ông Nh dùng tiền vay của ông D để lo cho con ăn học và trả nợ ngân hàng là do ông Nh nói cho ông D biết và ông D cũng biết ông Nh có nợ ngân, nhưng ông D không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Mỗi lần mượn ông Nh đều thay vợ là bà L viết giấy nợ cho ông D (riêng khoản vay 12.000.000 đồng không có viết giấy nợ) và ông Nh nhận tiền vay, bà L không có ký giấy nợ, cũng không có xác nhận cho ông D về việc sẽ cùng ông Nh trả nợ. Bốn lần cho vay tiền trên, ông D và ông Nh thỏa thuận thời hạn trả nợ là 3 tháng kể từ ngày vay.

Sau đó, khoảng tháng 5/2019 vợ chồng ông Nh bà L có trả cho ông D số tiền nợ gốc 8.000.000 đồng rồi chỉ kéo dài thời gian không chịu trả tiếp, cũng như không có trả tiền lãi.

Do ông Nh hứa bán nhà trả nợ nên ông D chốt lại số nợ gốc là 170.000.000 đồng, thay vì là 173.000.000 đồng. Và ngày 23/01/2020 ông Nh thay vợ là bà L viết giấy nhận nợ đề ngày 23/01/2020, xác nhận nợ của ông D số tiền còn lại là 170.000.000 đồng đồng thời cam kết trả nợ cho ông D trong thời hạn 03 tháng, hạn chót trả nợ là ngày 23/4/2020, hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 1,125%/tháng. Khi làm giấy nhận nợ này ông D đã hủy các giấy nợ của 04 lần cho vay nêu trên, các lần vay mượn đều diễn ra tại nhà ông Nh bà L. Sau ngày 23/01/2020, ông Nh không có trả tiền nợ gốc và nợ lãi cũng như không có viết giấy nhận nợ khác như ông Nh trình bày.

Ông D xác định chưa có vợ.

Tại phiên tòa, ông D xác định chỉ yêu cầu ông Nh trả cho ông D tiền vay gồm: nợ gốc là 170.000.000 đồng và nợ lãi trên nợ gốc theo lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn do pháp luật quy định, tính từ ngày 23/01/2020 đến ngày xét xử, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tiền lãi trên nợ lãi trong hạn chưa trả, không yêu cầu bà L trả số nợ nêu trên.

- Ông Nh là bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Từ năm 2013, ông Nh vay ông D nhiều lần tiền để làm ăn riêng, không nhớ rõ số lần vay tiền và số tiền vay, mỗi lần vay tiền có làm giấy nợ, thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng, thời hạn thanh toán là 06 tháng. Sau khi vay, ông Nh có trả

tiền nợ gốc và lãi cho ông D nhiều lần (ông Nh không nhớ số tiền đã trả là bao nhiêu và ông D không có ký nhận tiền). Hết thời hạn 06 tháng, ông Nh viết lại giấy nợ mới gồm tiền lãi, tiền gốc còn nợ và tiền vay thêm (các giấy nợ cũ vẫn do ông D giữ, hiện ông D còn giữ hay không, ông Nh không biết).

Ngày 23/01/2020, ông Nh có viết giấy nhận nợ của ông D số tiền là 170.000.000 đồng, số tiền này là bao gồm là nợ gốc 140.000.000 đồng và nợ lãi 30.000.000 đồng (không có giấy tờ thể hiện về số nợ gốc và lãi này), hai bên vẫn thỏa thuận miện lãi suất 10%/tháng.

Vào tháng 02/2020, ông Nh trả cho ông D số tiền lãi là 10.000.000 đồng, tháng 3/2020 trả tiếp 5.000.000 đồng, tháng 4/2020 trả tiếp 4.000.000 đồng, đến tháng 6/2020 trả tiền gốc là 70.000.000 đồng và ông Nh viết giấy nhận nợ 100.000.000 đồng, giấy này cũng do ông D giữ.

Ông Nh xác định, số tiền vay của ông D là để sử dụng vào mục đích riêng của ông Nh, không dùng để lo cho gia đình nên vợ ông Nh là bà L không có liên quan nên không có trách nhiệm phải trả cho ông D.

Tại phiên tòa, ông Nh xin chịu trách nhiệm cá nhân trả cho ông D số tiền vay còn nợ gốc là 170.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng, không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của ông D vì hiện tại ông Nh không có khả năng trả nợ và cũng đã trả cho ông D tiền lãi như đã trình bày.

- Bà L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày tại bản tự khai đề ngày 11/5/2022: Vào khoảng năm 2015 bà L và ông Nh có mượn của ông D 40.000.000 đồng để lo cho con ăn học, có ký giấy nợ và đã trả hết nợ cho ông D, nên bà không còn liên quan. Sau đó bà có biết ông Nh có đóng lãi cho ông D còn tiền vay nợ bao nhiêu thì bà L không biết, ông Nh cũng không đem tiền vay của ông D để lo cho gia đình nên bà L không có trách nhiệm trả nợ cho ông D. Bà L không đồng ý yêu cầu của ông D về việc buộc bà trả nợ vì bà không có liên quan trong việc ông Nh vay tiền của ông D.

Bà L có đơn đề ngày 11/5/2022 xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà L.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Nh phải thanh toán cho ông D số tiền vay nợ gốc và lãi phát sinh tính từ ngày 23/01/2020 đến ngày 17/8/2022 là 233.231.849 đồng, trong đó nợ gốc là 170.000.000 đồng và lãi phát sinh là 63.231.849 đồng, thanh toán một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật; Án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu là 11.661.592 đồng, hoàn tiền tạm ứng án phí cho ông D là 5.301.875 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, cùng ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:

Ngày 10/12/2021 ông D đã nộp đơn khởi kiện đề ngày 23/11/2021 yêu cầu trả số tiền vay còn nợ đối với ông Nh hiện cư trú tại đường HG, Phường MM, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh, do đó đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét bà L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà L.

[2]. Về yêu cầu của các đương sự:

Theo giấy nhận nợ đề ngày 23/01/2020, cùng lời khai của ông D và ông Nh cho thấy giao dịch giữa ông D và ông Nh là “Hợp đồng vay tài sản” có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 117, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có hiệu lực thực hiện theo thỏa thuận: ông Nh nợ ông D số tiền là 170.000.000đồng và có nghĩa vụ trả trong thời hạn 03 tháng, hạn chót trả nợ là ngày 23/4/2020.

Ông D trình bày hai bên thỏa thuận miệng lãi suất vay là 1,125%/tháng. Ông Nh trình bày hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 10%/tháng. Theo giấy nhận nợ ngày 23/01/2020 không có thể hiện lãi suất vay. Như vậy hai bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không có chứng cứ xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 lãi suất được xác định là 10%/năm.

Ông D khai số tiền 170.000.000đồng theo giấy nhận nợ là nợ gốc. Phía ông Nh cho rằng số tiền này bao gồm nợ gốc 140.000.000 đồng và nợ lãi 40.000.000 đồng, đã trả cho ông D tiền lãi là 10.000.000 đồng vào tháng 02/2020, 5.000.000 đồng vào tháng 3/2020, 4.000.000 đồng vào tháng 4/2020, đến tháng 6/2020 trả tiền gốc là 70.000.000 đồng và ông Nh viết giấy nhận nợ 100.000.000 đồng, giấy này cũng do ông D giữ. Tuy nhiên, ông Nh không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình, do đó ông Nh còn nợ ông D số tiền nợ gốc là 170.000.000đồng là có cơ sở.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông D yêu cầu ông Nh cùng vợ là bà L cùng có trách nhiệm trả nợ vì số tiền ông Nh vay là để lo cho con ăn học và trả nợ ngân hàng, nhưng ông D không có chứng cứ chứng minh. Ông Nh cho rằng số tiền ông vay của ông D dùng để làm ăn riêng, bà L trình bày ông Nh không có đem tiền vay của ông D về lo cho gia đình. Ông D thừa nhận bà L không có ký giấy nợ, cũng không có xác nhận cho ông D về việc sẽ cùng ông Nh trả nợ. Như vậy, ông Nh vay tiền của ông D không dùng để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, nên căn cứ khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014,

ông Nh có nghĩa vụ riêng về việc trả nợ cho ông D. Tại phiên tòa, ông D chỉ yêu cầu ông Nh trả tiền nợ vay, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Theo giấy nhận nợ ngày 23/01/2020, thời hạn trả nợ là 3 tháng, hạn chót là ngày 23/4/2020. Như vậy, ông Nh đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận của ông D và ông Nh. Ông D yêu cầu trả nợ gốc và nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn theo lãi suất do pháp luật quy định tính từ ngày 23/01/2020 đến ngày xét xử, không yêu cầu tiền lãi trên nợ lãi trong hạn chưa trả. Do đó, căn cứ khoản 1 và khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, ông Nh có nghĩa vụ trả cho ông D số tiền nợ vay gồm:

+ Nợ gốc là 170.000.000 đồng;

+ Nợ lãi trong hạn (tính từ ngày 24/01/2020 đến ngày 23/4/2020) là 4.250.000 đồng ($170.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 3/12 \text{ năm}$);

+ Nợ lãi quá hạn (tính từ ngày 24/4/2020 đến ngày 17/8/2022) là 58.981.849 đồng [$170.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 150\% \times (27/12 + 23/365) \text{ năm}$];

Tổng cộng nợ gốc và lãi là 233.231.849 đồng.

Về thời hạn thanh toán: Ông D yêu cầu ông Nh trả số tiền nợ vay ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, ông Nh đồng ý trả nợ gốc trong thời hạn 12 tháng. Tuy nhiên, số tiền ông Nh còn thiếu nêu trên đến nay đã quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại giấy nhận nợ ngày 23/01/2020, nên căn cứ Điều 278 Bộ luật Dân sự năm 2015 ông Nh phải trả cho ông D toàn bộ số tiền nợ vay cả gốc và lãi là 233.231.849 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông D là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015: Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền còn thiếu, hàng tháng ông Nh còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

Do ông Nh có nghĩa vụ trả nợ vay cho ông D, nên phải chịu án phí là 11.661.592 đồng.

Ông D được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên được hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.301.875 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0011692 ngày 16/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 278, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều

468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông D:

Buộc ông Nh phải có trách nhiệm trả cho D số tiền vay còn nợ là 233.231.849 đồng theo giấy nhận nợ ngày 23/01/2020 (trong đó: nợ gốc là 170.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn là 4.250.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 58.981.849 đồng).

Ông Nh phải trả cho ông D toàn bộ số tiền 233.231.849 (hai trăm ba mươi ba triệu hai trăm ba mươi một ngàn tám trăm bốn mươi chín) đồng nêu trên làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền còn thiếu, hàng tháng ông Nh còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nh phải chịu số tiền án phí là 11.661.592 (mười một triệu sáu trăm sáu mươi một ngàn năm trăm chín mươi hai) đồng.

Hoàn trả lại cho ông D toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.301.875 (năm triệu ba trăm lẻ một ngàn tám trăm bảy mươi lăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0011692 ngày 16/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6.

4. Về quyền kháng cáo: ông D và ông Nh có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Bà L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục thi hành án dân sự Quận 6;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Kim Sa

